

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSW)

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ

Ngày 31/12/2024	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.1%	-8.1%

DT thuần 2024
2,708
tỷ VNĐ
YoY: ▼549 -16.9%

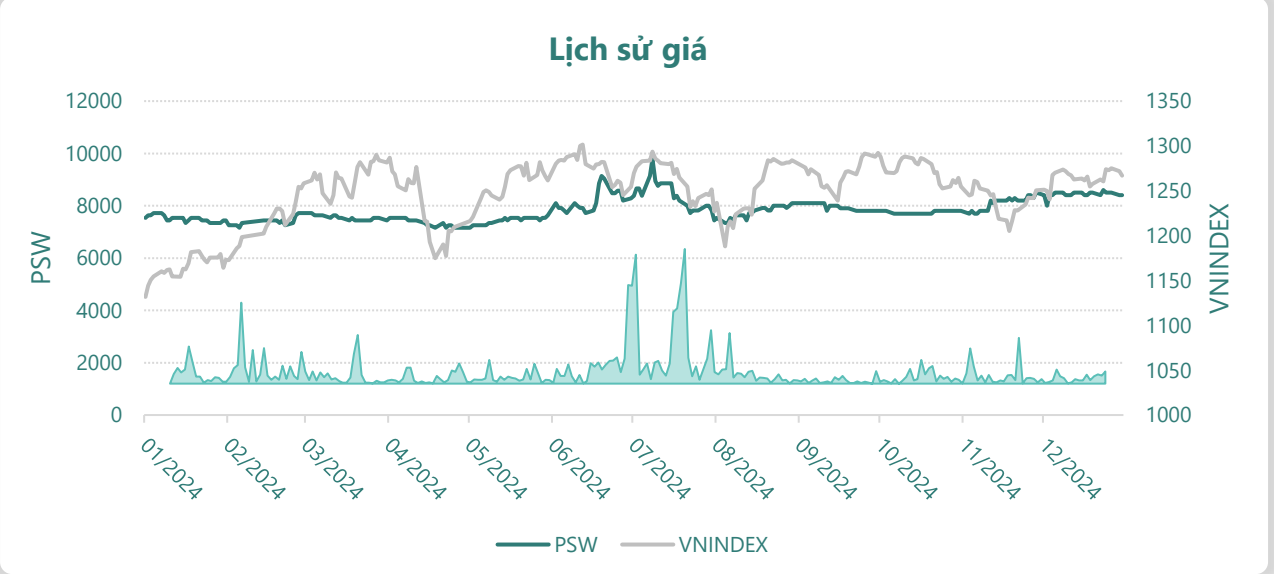
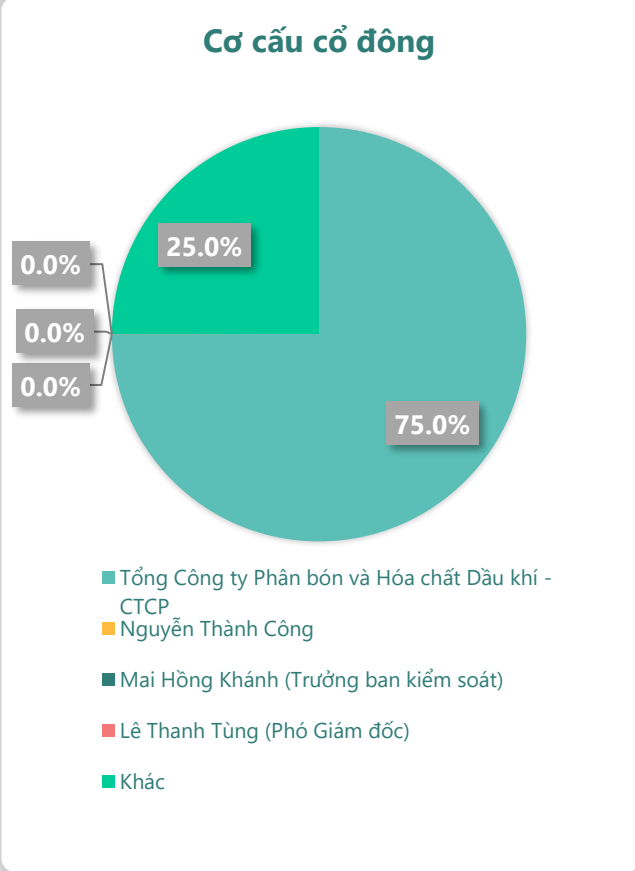
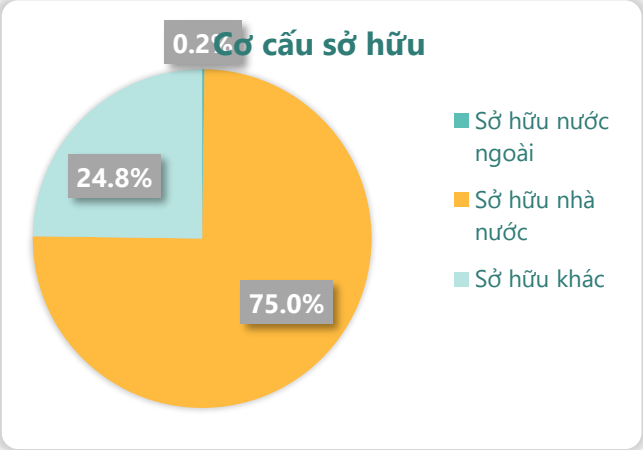
LN thuần 2024
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.5 3063%

LN sau thuế 2024
9.45
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.39 359%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2024
4.7%
YoY: +/-▲ 3.7%

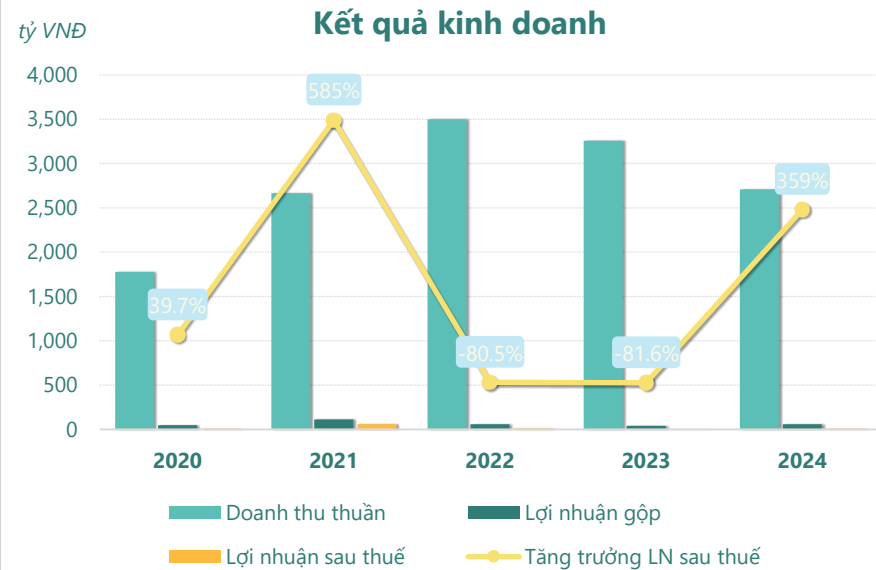
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,158 - 9,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143
Số lượng CPLH (CP)	17,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,820
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.91
EPS	556
P/E	15.1



Năm **2024**, **PSW** ghi nhận doanh thu thuần **2,708** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.9%** và **tăng 359%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

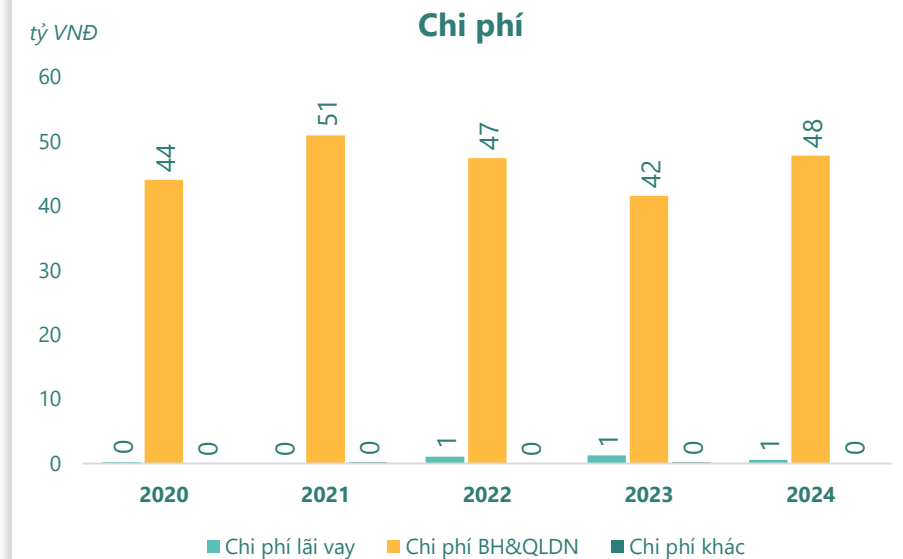
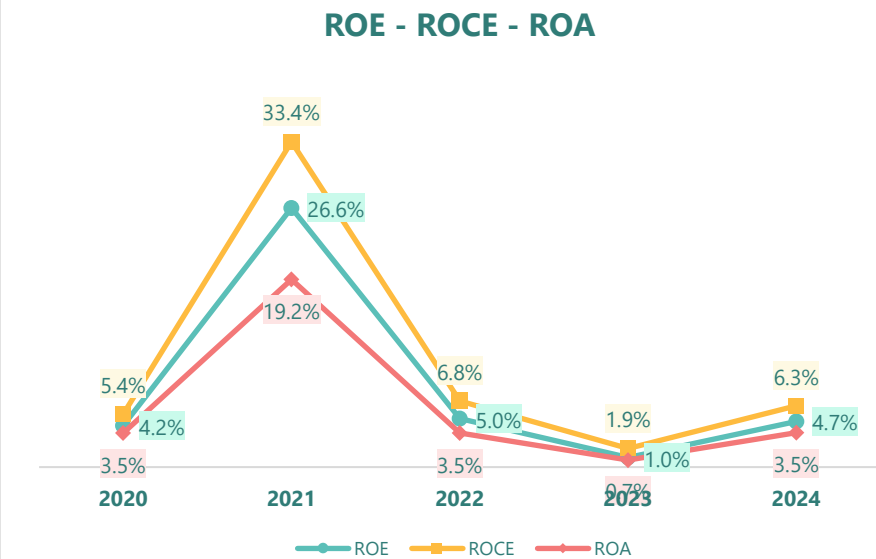
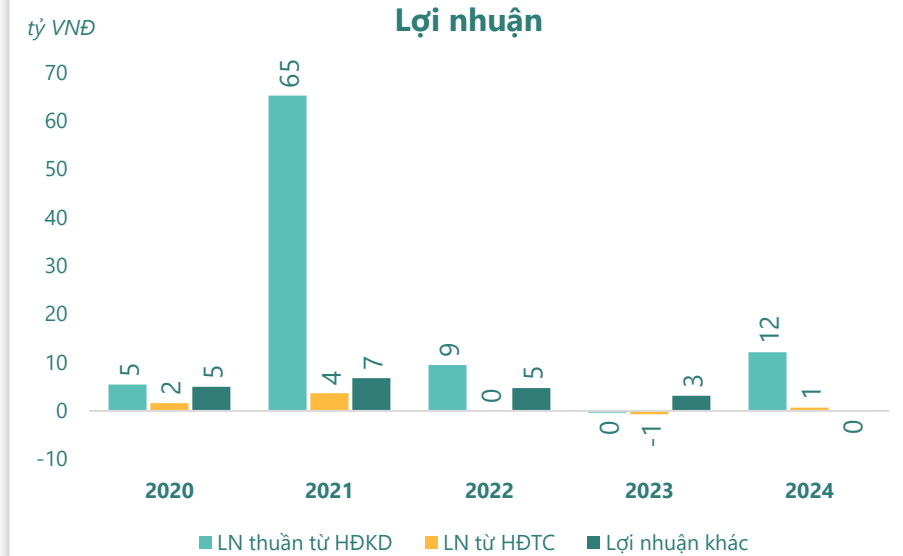
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PSW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.14** tỷ đồng, **tăng lên 12.55** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.38 tỷ đồng) là 6.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

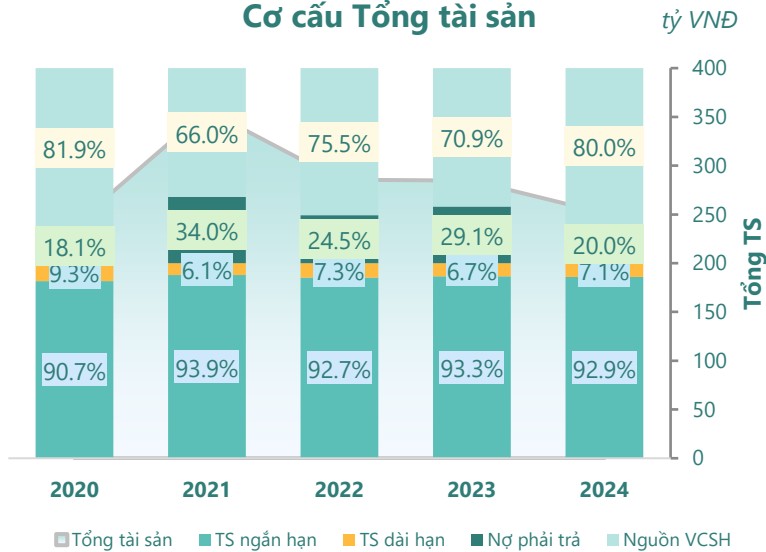
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **47.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PSW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.69%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

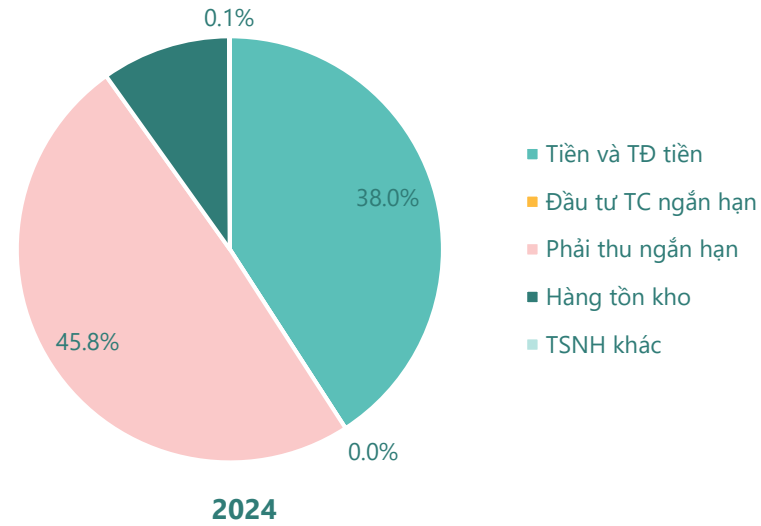
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSW** năm 2024 đạt **251.2** tỷ đồng, giảm **11.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

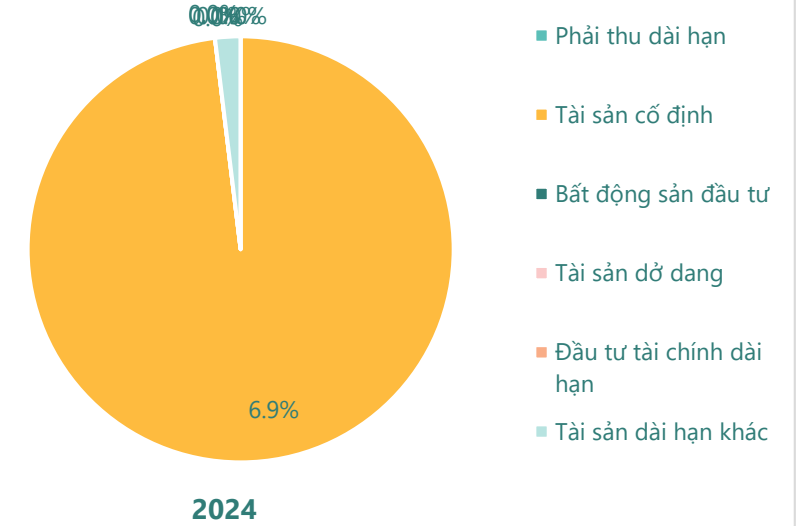
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PSW năm 2024 giảm **12.2%** so với năm trước, đạt **233.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 38.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

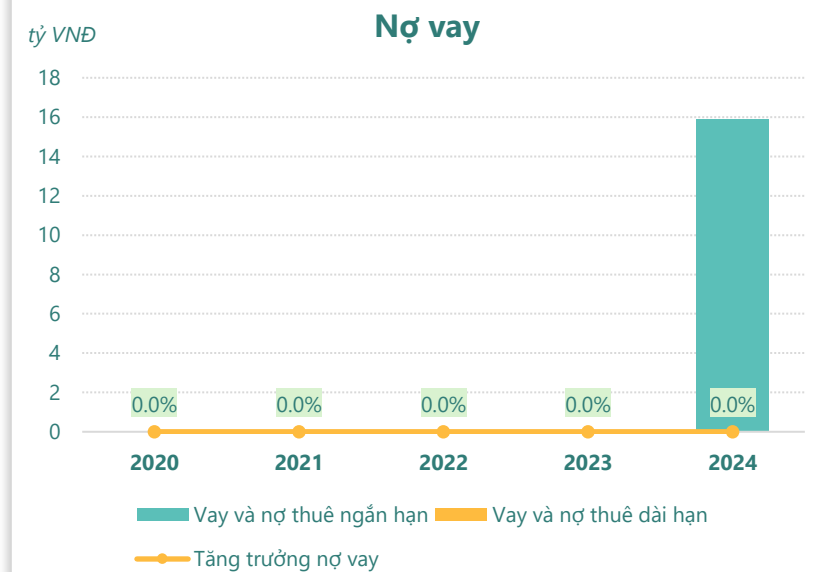
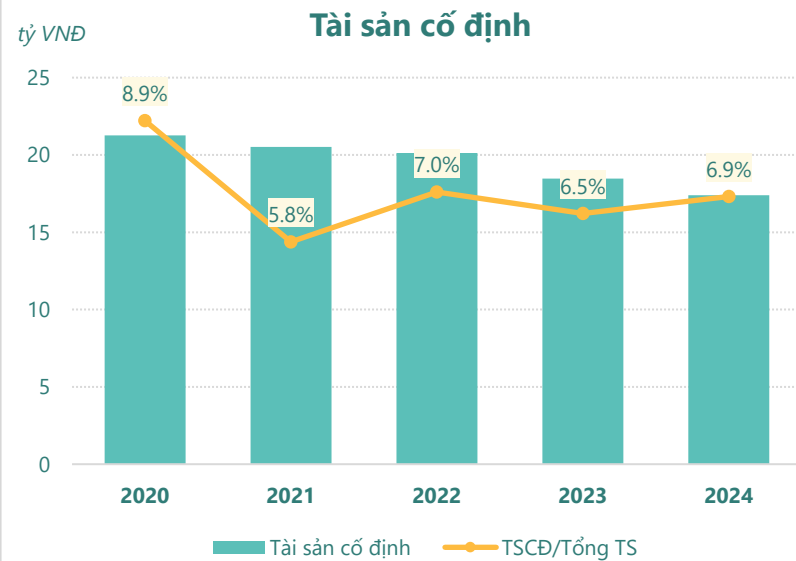
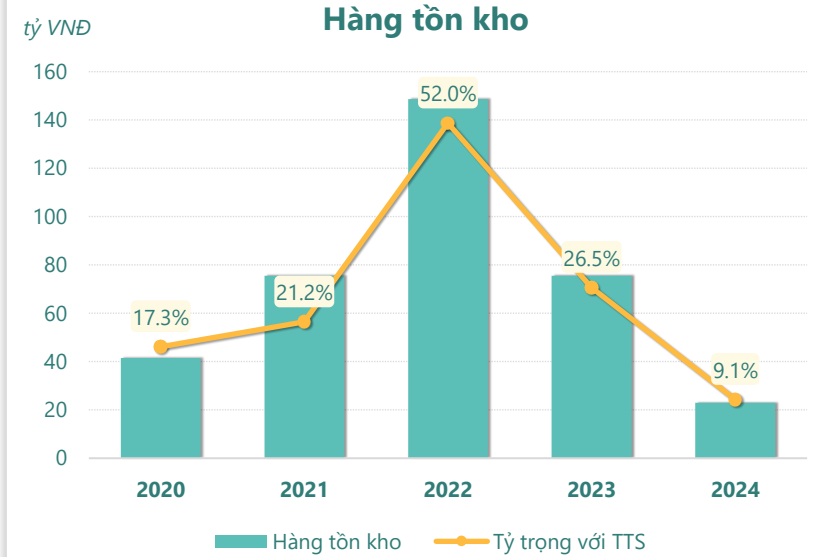
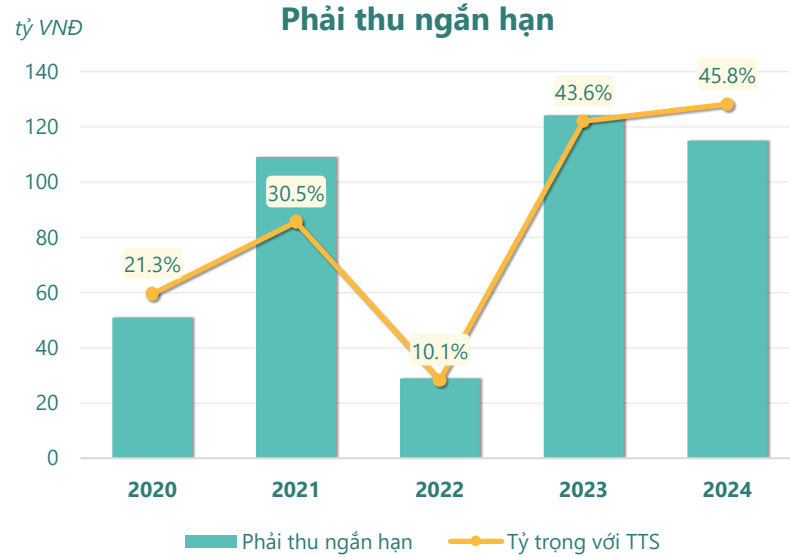
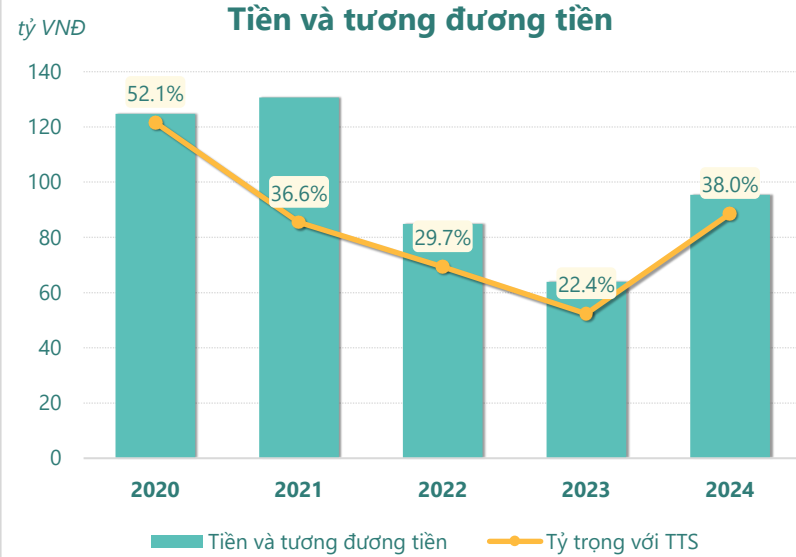
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **17.73** tỷ đồng giảm **6.53%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **7.06%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.92%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.14%.

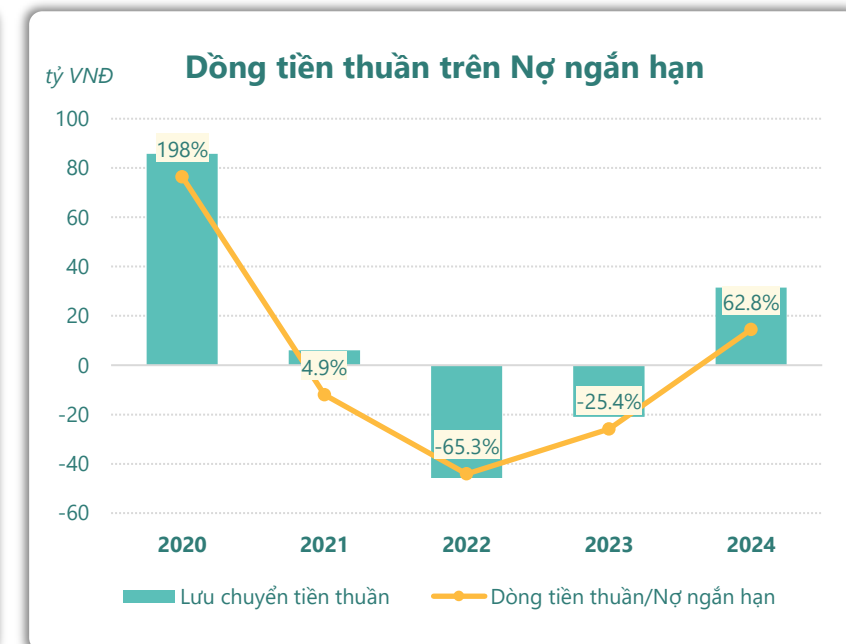
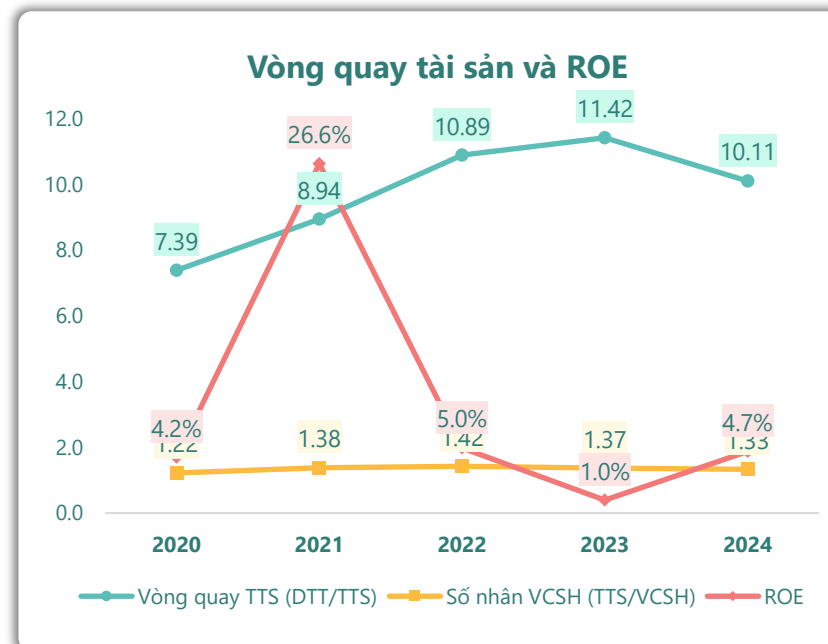
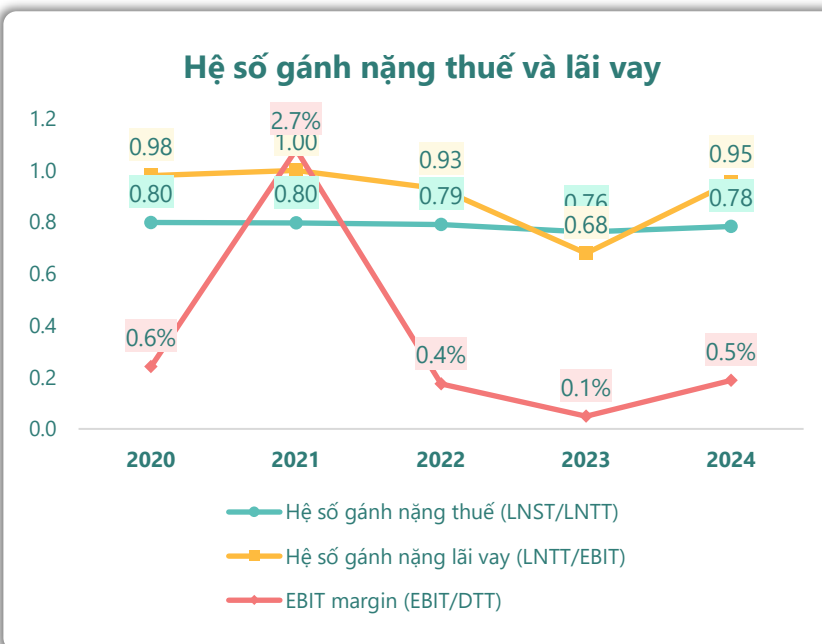
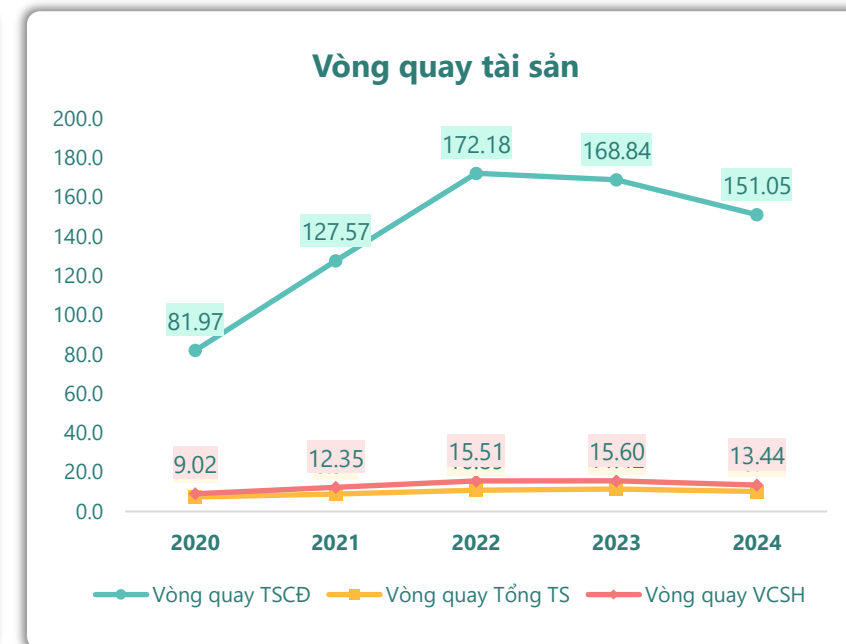
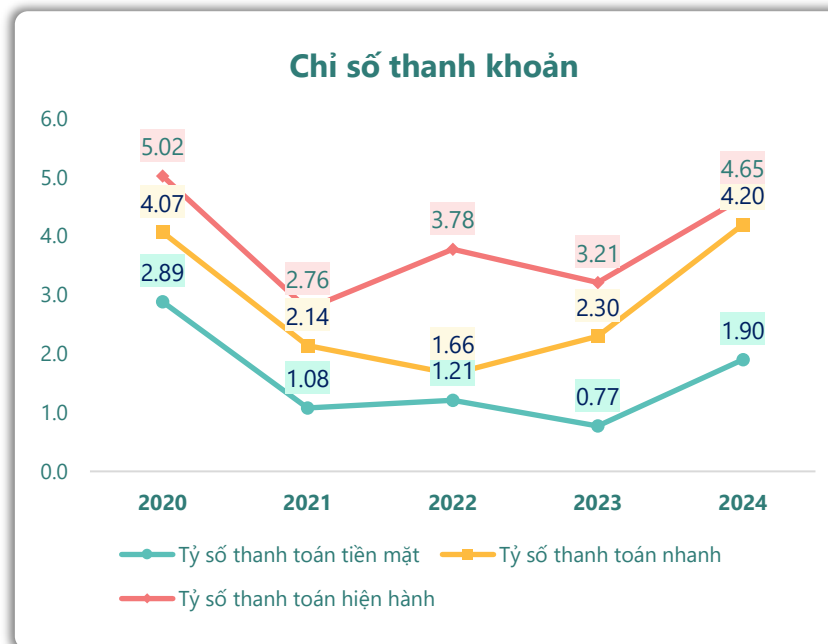
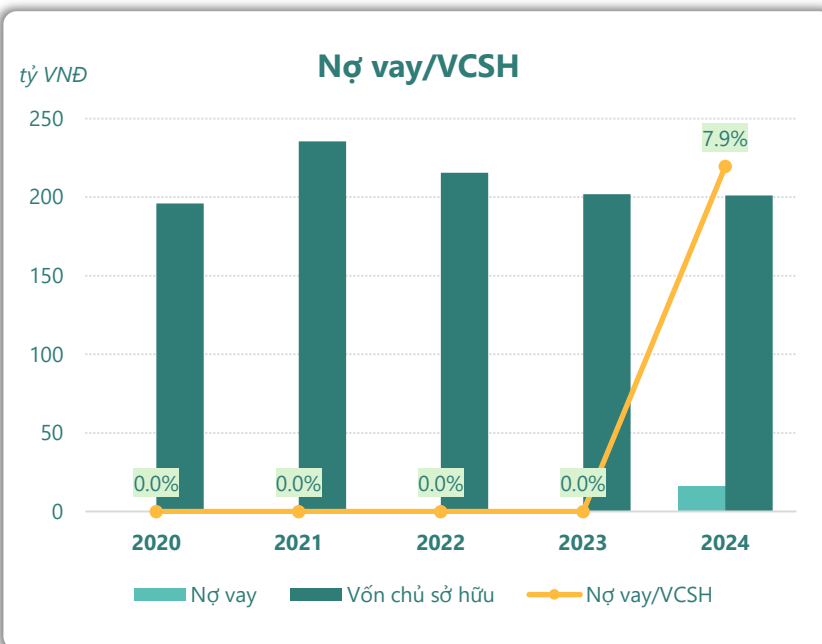
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN





HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,665	3,499	3,257	2,708
Giá vốn hàng bán	2,553	3,442	3,216	2,649
Lợi nhuận gộp	112	56.9	41.8	59.3
Doanh thu HĐTC	3.69	1.17	0.83	1.30
Chi phí TC	0.01	1.17	1.51	0.59
Chi phí lãi vay	0	1.09	1.28	0.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.5	30.3	26.2	30.5
Chi phí QLDN	19.4	17.1	15.3	17.3
LN thuần từ HĐKD	65.2	9.47	-0.41	12.1
Lợi nhuận khác	6.76	4.71	3.12	-0.06
LN trước thuế	72.0	14.2	2.71	12.1
Lợi nhuận sau thuế	57.4	11.2	2.06	9.45
LNST của CĐ cty mẹ	57.4	11.2	2.06	9.45

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.3	-36.8	-6.33	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.6	20.3	0.85	1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.74	-29.3	-15.5	7.40
Tiền đầu kỳ	125	131	84.9	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	5.98	-45.7	-21.0	31.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	131	84.9	63.9	95.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	357	286	285	251
Tài sản ngắn hạn	335	265	266	233
Tiền và tương đương tiền	131	84.9	63.9	95.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	109	28.9	124	115
Hàng tồn kho	75.5	149	75.5	22.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	2.42	2.31	0.14
Tài sản dài hạn	21.6	20.9	19.0	17.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	20.5	20.1	18.5	17.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.08	0.76	0.50	0.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	121	70.1	82.8	50.2
Nợ ngắn hạn	121	70.1	82.8	50.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	15.9
Phải trả người bán ngắn hạn	75.8	54.8	56.6	4.82
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	236	216	202	201
Vốn chủ sở hữu	236	216	202	201
Vốn điều lệ	170	170	170	170
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0